

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST

Ngày: 30/8/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Tuấn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Phạm Công Gia**.

2/ Ông **Đinh Tuấn Đạt**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Võ Thị Ngọc Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:* Bà **Lại Thị Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 19/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L** - sinh năm 1967.

Cư trú: tổ A, ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thanh T** - sinh năm 1977.

Cư trú: tổ A, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(bà L có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày: Bà L và bà T có quen biết nhau nên ngày 03/02/2016 âm lịch, bà L có cho bà T vay số tiền 81.000.000 (T1 mười một triệu đồng), lãi suất 20%/năm, có làm giấy Biên nhận do bà L viết nội dung và bà T ký tên xác nhận nợ. Ngày 02/7/2017 dương lịch, bà L tiếp tục cho bà T vay số tiền 66.000.000 (Sáu mươi sáu triệu đồng), có thỏa thuận miệng về tiền lãi là 4%/năm nhưng bà T nói cho bà L thêm 1% nhưng bà L chỉ

nhận tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng, bà T có tự viết giấy biên nhận và ký xác nhận Biên nhận nợ cho bà L.

Cả hai lần cho vay đều có thời hạn vay cuối năm 2022 sẽ trả hết. Đến thời hạn bà L có yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T không trả. Hiện nay bà T vẫn chưa trả được bất cứ khoản tiền tiền gốc, tiền lãi nào cho bà L.

Việc vay nợ là giữa cá nhân bà L và cá nhân bà T, không còn liên quan đến ai khác. Bà L không yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện về tiền lãi cũng như không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết đối với các biên nhận nợ.

Nay bà L yêu cầu Tòa án buộc bà T hoàn trả cho bà 0 khoản tiền vay gốc và lãi như sau:

+ Đối với số tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 03/02/2016 đến 10/7/2023 là 88 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 118.324.800 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 199.324.800 đồng. Tại phiên tòa bà L tính toán lại khoản tiền lãi và thời gian tính lãi là 80 tháng, cụ thể yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 01/01/2017 đến 30/8/2023 là 80 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 107.568.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 188.568.000 đồng.

+ Đối với số tiền gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 02/7/2017 đến ngày 30/8/2023 là 73 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 79.979.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi tạm tính là 145.979.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền cả hai lần vay (tiền gốc và lãi) là: 334.547.000 đồng. Ngoài ra, bà L yêu cầu bà T tiếp tục trả lãi theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Về án phí: Yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật

Ngoài ra bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh T trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày như sau: Bà T và bà L ở gần nhà có quen biết nhau. Bà L có khởi kiện yêu cầu bà T trả 02 khoản nợ với tiền gốc 81.000.000 đồng vay ngày 03/02/2016 và số tiền vay gốc 66.000.000 đồng vay ngày 02/7/2017 cùng tiền lãi phát sinh đến nay. Bà T thừa nhận có ký tên xác nhận nợ với 02 biên nhận như trong tài liệu chứng cứ là Biên nhận nợ ngày 24/6/2017 Âm lịch là ngày 02/7/2017 dương lịch và Biên nhận ngày 03/02/2016 Âm lịch. Tuy nhiên, đối với giấy nhận nợ 81.000.000 đồng thì bà T thừa nhận có chữ ký ghi họ tên phía bên dưới là của bà T nhưng nội dung trong biên nhận không phải chữ viết của bà T, bà T nghi ngờ bà L sử dụng giấy nợ cũ mà bà T đã hoàn thành việc trả nợ (mà quên lấy lại giấy nợ gốc) để ghi thêm nội dung số tiền vào, vì bà T chỉ nhớ có lần (thời gian đã lâu không nhớ rõ) có vay của bà L 8.000.000 đồng và đã trả đủ gốc lãi, không có lần nào vay 81.000.000 đồng.

Đối với giấy nhận nợ 66.000.000 đồng bà T thừa nhận là chữ ký, chữ viết của bà T, có thỏa thuận miệng về tiền lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng, đóng đủ lãi đến tháng 12/2022, bà T đã trả hết tiền gốc cho bà L sau khi bà T bán nhà và bà L có hứa là sẽ rút đơn khởi kiện đối với bà T.

Về phần tiền gốc, tiền lãi bà T có trả cho bà L đầy đủ, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không có ai chứng kiến việc có trả gốc và lãi cho bà L. Lí

do bà T không làm giấy tờ để ghi nhận lại việc trả nợ lãi cho bà L là do thói quen trả lãi của mọi người xung quanh, không ai làm biên nhận việc trả lãi mà chỉ đưa tiền rồi tự biết với nhau. Về tiền gốc thì nghĩ là hàng xóm quen biết thân thiết, bà L có giúp đỡ bà T vay tiền nên bà T không nghi ngờ gì mà trả tiền cho bà L cũng không làm biên nhận.

Bà T không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết đối với các biên nhận nợ, xin rút lại đơn yêu cầu giám định.

Việc vay tiền do một mình bà T vay để sử dụng mục đích cá nhân nên không liên quan đến ai khác.

Bà T yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện về tiền lãi trong vụ án này.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền gốc và lãi là 344.208.000 đồng (trong đó có tiền gốc là 147.000.000 đồng và tiền lãi “1,66%/tháng” tạm tính là 197.208.000 đồng). Ngoài ra, bà L yêu cầu bà T tiếp tục trả lãi theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ gốc thì bà T không đồng ý. Nguyên nhân là bà T đã trả đủ gốc và lãi không còn nợ bà L nữa. Ý kiến bà T cho đến phiên hòa giải, còn tại phiên tòa bà T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến tại phiên tòa.

Bà T không có yêu cầu phản tố.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật nên Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án:

Về tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Nguyên đơn cung cấp Biên nhận đề ngày 3/2/2016 dương lịch và Biên nhận đề ngày 04/06/2017 âm lịch tức ngày 2/7/2017 dương lịch có chữ ký và chữ viết của bị đơn. Các bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất về phần chữ ký và chữ viết, bên cạnh đó bị đơn thừa nhận Biên nhận đề ngày 04/06/2017 âm lịch tức ngày 2/7/2017 dương lịch là hoàn toàn chính xác và không thắc mắc gì về những nội dung đã thừa nhận này. Bà T không thừa nhận về nội dung Biên nhận đề ngày 3/2/2016 dương lịch, tuy nhiên bà T không yêu cầu giám định cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh về nội dung này. Việc Tòa án thu thập các tài liệu chứng cứ nêu trên thì các đương sự không thắc mắc khiếu nại gì về trình tự thu thập, nên các tài liệu chứng cứ trong vụ án được thu thập theo trình tự hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Đối với khoản tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 03/02/2016 đến 10/7/2023 là 88 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 118.324.800 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 199.324.800 đồng. Tại phiên tòa bà L tính toán lại khoản tiền lãi và thời gian tính lãi là 80 tháng, cụ thể yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 01/01/2017 đến 30/8/2023 là 80 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 107.568.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 188.568.000 đồng.

Như vậy, việc bà L xác định lại thời điểm tính lãi bắt đầu từ năm 2017 là có lợi cho bị đơn là phù hợp, nên yêu cầu nêu trên của bà L là có căn cứ và được chấp nhận. Mặt khác bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi là có căn cứ nên chấp nhận.

- Đối với khoản tiền gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 02/7/2017 đến ngày 30/8/2023 là 73 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 79.979.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi tạm tính là 145.979.000 đồng. Biên nhận tiền không có ghi nhận thời hạn trả nợ cũng như lãi suất, nhưng các bên đương sự đều thừa nhận có việc thỏa thuận miệng bên ngoài là có tính lãi kể từ thời điểm vay, nên việc bà L tính lãi như trên là có căn cứ và được chấp nhận.

Như vậy, bà L yêu cầu bà T phải hoàn trả tổng cộng số tiền cả hai lần vay (tiền gốc và lãi) là: 334.547.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

- Bà Nguyễn Thanh T thừa nhận có vay khoản tiền gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi theo bà L yêu cầu, tuy nhiên bà T đã trả xong khoản tiền này cho bà T. Đối với khoản tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi thì bà T không thừa nhận và cho rằng bà L lấy giấy vay nợ cũ sửa từ 8.000.000 đồng thành 81.000.000 đồng, tuy nhiên bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh và từ chối việc giám định về nội dung trình bày, nên ý kiến của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, căn cứ các Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự 2015 xác định bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó bà T phải có trách nhiệm trả các khoản tiền vay gốc và lãi cho bà L số tiền 334.547.000 đồng như cách tính nêu trên.

Về cách tính lãi suất: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu tính lãi mức 1,66%/tháng và tính tiếp cho tới khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ. Cách tính lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật do đó ghi nhận và căn cứ theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tính lãi suất ở mức 1,66% là phù hợp và được chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Do bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L cung cấp Biên nhận đề ngày 3/2/2016 dương lịch và Biên nhận đề ngày 04/06/2017 âm lịch tức ngày 2/7/2017 dương lịch, nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thanh T có nơi cư trú tại xã P, huyện T nên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn; bà Nguyễn Thanh T là bị đơn trong vụ án.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện: Do bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ vào các Biên nhận nợ thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn, căn cứ Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện trong vụ án vẫn đảm bảo.

[1.6] Về yêu cầu phản tố: Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên không xem xét.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

[2.1] Về tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Nguyên đơn cung cấp Biên nhận đề ngày 3/2/2016 dương lịch và Biên nhận đề ngày 04/06/2017 âm lịch tức ngày 2/7/2017 dương lịch có chữ ký và chữ viết của bị đơn. Các bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất về phần chữ ký và chữ viết, bên cạnh đó bị đơn thừa nhận Biên nhận đề ngày 04/06/2017 âm lịch tức ngày 2/7/2017 dương lịch là hoàn toàn chính xác và không thắc mắc gì về những nội dung đã thừa nhận này. Bà T không thừa nhận về nội dung Biên nhận đề ngày 3/2/2016 dương lịch, tuy nhiên bà T không yêu cầu giám định cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh về nội dung này. Việc Tòa án thu thập các tài liệu chứng cứ nêu trên thì các đương sự không thắc mắc khiếu nại gì về trình tự thu thập, nên các tài liệu chứng cứ trong vụ án được thu thập theo trình tự hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Đối với khoản tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 03/02/2016 đến 10/7/2023 là 88 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 118.324.800 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 199.324.800 đồng. Tại phiên tòa bà L tính toán lại khoản tiền lãi và thời gian tính lãi là 80 tháng, cụ thể yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 01/01/2017 đến 30/8/2023 là 80 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 107.568.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính là 188.568.000 đồng.

Như vậy, việc bà L xác định lại thời điểm tính lãi bắt đầu từ năm 2017 là có lợi cho bị đơn và phù hợp, nên yêu cầu nêu trên của bà L là có căn cứ và được chấp nhận.

- Đối với khoản tiền gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 02/7/2017 đến ngày 30/8/2023 là 73 tháng, lãi suất 1,66%/tháng là 79.979.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi tạm tính là 145.979.000 đồng. Biên nhận tiền không có ghi nhận thời hạn trả nợ cũng như lãi suất, nhưng các bên đương sự đều thừa nhận có việc thỏa thuận miệng bên ngoài là có tính lãi kể từ thời điểm vay, nên việc bà L tính lãi như trên là có căn cứ và được chấp nhận.

Như vậy, bà L yêu cầu bà T phải hoàn trả tổng cộng số tiền cả hai lần vay (tiền gốc và lãi) là: 334.547.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

- Bà Nguyễn Thanh T thừa nhận có vay khoản tiền gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi theo bà L yêu cầu, tuy nhiên bà T đã trả xong khoản tiền này cho bà L. Đối với khoản tiền gốc là 81.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà L thì bà T không thừa nhận và cho rằng bà L lấy giấy vay nợ cũ sửa từ 8.000.000 đồng thành 81.000.000 đồng, tuy nhiên bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh và từ chối việc giám định về nội dung trình bày. Mặt khác bà T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa và cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác, nên theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”, nên ý kiến của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, căn cứ các Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự 2015 xác định bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó bà T phải có trách nhiệm trả các khoản tiền vay gốc và lãi cho bà L số tiền 334.547.000 đồng như cách tính nêu trên.

[2.3] Về cách tính lãi suất:

- Bà Nguyễn Thị L yêu cầu tính lãi mức 1,66%/tháng và tính tiếp cho tới khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ. Cách tính lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật do đó ghi nhận và căn cứ theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tính lãi suất ở mức 1,66% là phù hợp và được chấp nhận.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thanh T: Do nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay nợ là cá nhân không liên quan đến chồng bà T nên nghĩa vụ trả nợ cho bà L là do bà T chịu trách nhiệm không liên quan đến chồng bà T.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận và các bên không thỏa thuận được về phần án phí nên buộc bà Nguyễn Thanh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí 8.325.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0003111 ngày 09/02/2023 và biên lai số 0003140 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

[4] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về cơ bản phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 147, 184, 227, 228, 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Nguyễn Thanh T phải trả cho bà L số tiền vay gốc và lãi là 334.547.000 đồng (hai trăm sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu là 16.727.350 đồng (làm tròn thành 16.727.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí 8.325.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0003111 ngày 09/02/2023 và biên lai số 0003140 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Nguyễn Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Tuấn